**UNIVERSITY OF ECONOMICS AND LAW**

**FACULTY OF ACCOUNTING AND AUDIT**

**LEARNING OUTCOMES OF THE MASTER ACCOUNTING PROGRAM OF 2023**

*Quoted from the decision No.876 - 2023, July 3, 2023, about issuing Master training program of Rector of University of Economics and Law*

1. **Mục tiêu**
   1. **Hướng nghiên cứu**

Chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán theo định hướng nghiên cứu được thiết kế hướng đến mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có khả năng tổ chức, nghiên cứu, phân tích, đánh giá và xét đoán nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Học viên tốt nghiệp có khả năng đảm nhận vị trí giảng dạy kế toán, kiểm toán tại các trường đại học, cao đẳng; là chuyên gia nghiên cứu có khả năng khám phá, công bố các kiến thức mới trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các viện, trung tâm nghiên cứu; là nhà quản lý có năng lực thiết kế, tổ chức, điều hành các công việc liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia, các tập đoàn.

* 1. **Hướng ứng dụng**

Chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán theo định hướng ứng dụng được thiết kế hướng đến mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có khả năng tổ chức, phân tích, đánh giá và xét đoán nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Học viên tốt nghiệp có khả năng đảm nhận các vị trí quản lý các công việc liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia, các tập đoàn.

1. **Learning Outcomes**

| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra** | **Mức độ \*** |
| --- | --- | --- |
| **A. Kiến thức** | PLO 1: Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân trong việc lựa chọn thích hợp kiến thức ngành kinh tế và kinh doanh để hỗ trợ cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán. | **5** |
| PLO 2: Độc lập và quyết đoán trong việc vận dụng kiến thức chuyên ngành để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán trong môi trường hội nhập quốc tế về kế toán. | **5** |
| **B. Kỹ năng** | PLO 3 (\*\*):  ***CTĐT theo hướng nghiên cứu***: Thể hiện khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế và thực hiện công việc nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán.  ***CTĐT theo hướng ứng dụng***: Thể hiện khả năng ứng dụng những kết quả nghiên cứu trước để giải quyết những vấn đề phát sinh trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán. | **4** |
| PLO 4: Thể hiện khả năng nhận diện những yếu kém đối với công tác tổ chức và quản lý hoạt động trong nghề nghiệp kế toán và kiểm toán | **4** |
| PLO 5: Lựa chọn công nghệ thông tin tiên tiến trong lĩnh vực kế toán kiểm toán phù hợp với đặc điểm và yêu cầu phát triển của đơn vị | **4** |
| PLO 6: Xét đoán trong việc vận dụng các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm phù hợp để đưa ra quyết định nghề nghiệp kế toán, kiểm toán | **4** |
| PLO 7: Đánh giá vàphản biện các quy định, chính sách liên quan đến nghề nghiệp kế toán kiểm toán. | **4** |
| **C. Mức tự chủ và trách nhiệm** | PLO 8: Thể hiện khả năng lập kế hoạch và thực hiện tự học, tự nghiên cứu suốt đời, khả năng lũy kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp cá nhân | **4** |
| PLO 9: Phát triển đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ luật pháp và tiêu chuẩn nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội | **4** |

*Ghi chú:*

*(\*) Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (Cognitive 1-6), Kỹ năng (Affective 1-5), Mức tự chủ và trách nhiệm (Psychomotor -5).*

*(\*\*) PLOs giữa CTĐT theo hướng nghiên cứu và ứng dụng là thống nhất, chủ yếu khác biệt ở PLO 3 thể hiện khác biệt về yêu cầu kỹ năng nghiên cứu cần đạt giữa hai hướng đào tạo.*

1. **Learning outcomes matrix**

| **STT** | **HỌC KỲ** | **MSHP** | **TÊN HỌC PHẦN** | **SỐ TÍN CHỈ** | **CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | | | | | | | | | **TỔNG SỐ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KIẾN THỨC** | | **KỸ NĂNG** | | | | | | **MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM** | |
| A1 | A2 | B3 | B4 | B5 | B6 | B7 | C8 | | C9 |
| **[1]** | **[2]** | **[3]** | **[4]** | **[5]** | **[6]** | **[7]** | **[8]** | **[9]** | **[10]** | **[11]** | **[12]** | **[13]** | | **[14]** | **[15]** |
| 1 | 1 | MFF1004 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 5 |  | 4 |  |  |  |  | 4 (\*) | |  | 3 |
| 2 | 1 | MUU1001 | Triết học | 4 | 5 |  | 4 |  |  |  |  | 4 (\*) | |  | 3 |
| 3 | 1 | MAU4001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và kiểm toán | 3 |  |  | 4 | 4 | 4 |  |  | 4 (\*) | |  | 4 |
| 4 | 1 | MAA4002 | Lý thuyết kế toán | 3 |  |  | 4 | 4 | 4 |  |  | 4 (\*) | |  | 4 |
| 5 | 1 | MEE4026 | Kinh tế học quản lý | 2 | 5 |  | 4 |  |  |  |  |  | | 4 | 3 |
| 6 | 1 | MKB4019 | Pháp luật về Công ty | 2 | 5 |  | 4 |  | 4 |  |  |  | |  | 3 |
| 7 | 1 | MBB4008 | Quản trị chiến lược | 2 | 5 |  | 4 |  | 4 |  |  |  | |  | 3 |
| 8 | 1 | MAA4006 | Kế toán công | 2 |  | 5 |  |  |  |  | 4 |  | | 4 | 3 |
| 9 | 2 | MAU4003 | Kiểm toán | 3 |  | 5 |  | 4 |  |  |  | 4 | |  | 3 |
| 10 | 2 | MAA4009 | Kế toán tài chính nâng cao | 2 |  | 5 |  |  |  | 4 | 4 |  | | 4 | 4 |
| 11 | 2 | MMA4001 | Kinh tế lượng và ứng dụng | 3 | 5 |  |  | 4 |  |  |  | 4 | |  | 3 |
| 12 | 2 | MAA4013 | Thuế và quản lý thuế nâng cao | 2 | 5 |  | 4 |  |  | 4 |  |  | | 4 | 4 |
| 13 | 2 | MAU4008 | Kế toán quốc tế | 2 |  | 5 |  |  |  |  | 4 |  | | 4 | 3 |
| 14 | 2 | MFF4020 | Tài chính quốc tế | 2 | 5 |  | 4 |  | 4 |  |  |  | |  | 3 |
| 15 | 3 | MAU4005 | Hợp nhất báo cáo tài chính | 2 |  | 5 |  |  |  | 4 | 4 |  | | 4 | 4 |
| 16 | 3 | MAU4007 | Kế toán quản trị | 3 |  | 5 |  | 4 |  |  | 4 |  | |  | 3 |
| 17 | 3 | MAU4012 | Phân tích dữ liệu kế toán và kiểm toán nâng cao | 3 |  |  |  | 4 | 4 |  | 4 | 4 | |  | 4 |
| 18 | 3 | MAU4011 | Phân tích báo cáo tài chính | 2 |  |  | 4 |  | 4 | 4 |  |  | |  | 3 |
| 19 | 3 | MFF4015 | Quản trị tài chính | 2 | 5 |  | 4 |  |  |  |  | 4 (\*) | |  | 3 |
| 20 | 3 | MIM4002 | Hệ thống thông tin kế toán | 2 |  | 5 |  |  | 4 | 4 |  |  | |  | 3 |
| 21 | 3 | MFF4013 | Quản trị rủi ro tài chính | 2 | 5 |  | 4 |  |  |  |  |  | | 4 | 3 |
| 22 | 3 | MAU4010 | Kiểm soát và kiểm toán nội bộ | 2 |  | 5 |  |  |  |  | 4 | 4 (\*) | | 4 | 4 |
|  |  |  | **Học phần tốt nghiệp (\*\*)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |
| 23 | 4 | MUU6002 | Luận văn thạc sỹ ***(Hướng nghiên cứu)*** | 15 |  | 5 | 4 | 4 | 4 |  |  |  | | 4 | 5 |
| 24 | 4 | MUU6003 | Học phần thực tập ***(Hướng ứng dụng)*** | 6 |  | 5 |  | 4 |  |  | 4 | 3 | |  | 4 |
| 25 | 4 | MUU6004 | Đề án tốt nghiệp ***(Hướng ứng dụng)*** | 9 |  | 5 | 3 | 4 | 4 |  |  |  | | 4 | 5 |

*(\*): Đối với chương trình theo hướng ứng dụng, mức độ PLOs theo yêu cầu là ở bậc 3*

*(\*\*) Như vậy, CTĐT theo hướng nghiên cứu có 23 học phần; hướng ứng dụng có 24 học phần.*